

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
TỈNH NINH BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **01/2022/DS - ST**
Ngày 18 tháng 01 năm 2022
“ V/v : *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản* ”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K - TỈNH NINH BÌNH

- **Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có :**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thế Anh.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Đức Bình và ông Vũ Xuân Dự.
- **Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:** Bà Phan Thị Ninh, thư ký Tòa án nhân dân huyện K - tỉnh Ninh Bình.
- **Đại diện VKSND huyện K tham gia phiên tòa:** bà Đặng Thị Doan, Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K - tỉnh Ninh Bình. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 27/2021/TLST - DS ngày 18 tháng 10 năm 2021 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2021/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự :

- Nguyên đơn: Anh Phạm Tiến D, sinh năm 1986; Địa chỉ: xóm 5B, xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình (có mặt)
- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1986; Địa chỉ: Số nhà 98, phố P, thị trấn P, huyện K, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt)
- Người làm chứng: Ông Phạm Văn H, bà Trần Thị B; Anh Phan Văn Đ (đều vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 06/9/2021 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Phạm Tiến Dũng trình bày:

Do nhu cầu làm ăn và quen biết với anh nên anh Nguyễn Văn T đã 03 vay tiền của anh. Cụ thể: ngày 17/8/2020 anh cho anh T vay số tiền 100 triệu, thời hạn vay từ ngày 17/8/2020 đến ngày 17/9/2020, lãi suất tính theo lãi suất do hai bên tự thỏa thuận là 6%/ tháng; lần 2 ngày 09/11/2020 anh T vay số tiền 100 triệu đồng, thời hạn vay từ ngày 09/11/2020 đến ngày 09/12/2020, lãi suất 6%/ tháng; lần 3 ngày 21/11/2020 anh T vay số tiền 200 triệu đồng, thời hạn vay từ ngày 21/11/2020 đến ngày 21/11/2020, lãi suất 6%/. Tổng số tiền anh T vay của anh D là 400 triệu đồng. Đến tháng 01/2021 hai bên thống nhất lãi xuất cho cả 3 lần vay là 5%/1 tháng cho cả 400 triệu đã vay.

Ban đầu anh D yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Nguyễn Văn T phải thanh toán toàn bộ số tiền nợ gốc là 400.000.000đ và 80 triệu đồng tiền lãi còn thiếu tính đến ngày 26/8/2021, tổng cộng buộc anh T phải trả 480 triệu đồng; đồng thời anh D cho rằng đến tháng 4/2021 anh Trình mới trả được 66.000.000đ tiền lãi. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh D xác nhận đến 26/04/2021 thì anh T đã thanh toán lãi 130.000.000đ. Anh D đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết buộc anh Nguyễn Văn T phải trả tiền nợ gốc và mức lãi cao nhất theo quy định là 20%/năm cho anh. Kèm theo đơn khởi kiện, anh D giao nộp tài liệu chứng cứ gồm 01 Căn cước công dân, 03 Hợp đồng cá nhân cho vay tiền.

Bị đơn anh Nguyễn Văn T trong bản tự khai ngày 27/10/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án trình bày như sau:

Do có mối quan hệ quen biết với anh Phan Văn Đ, trú tại xóm 4B, xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình, anh Đ biết anh T cần vốn làm ăn, đã giới thiệu anh T sang vay bố mẹ vợ anh Đ là ông bà B trú tại xóm 4B, xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Vào các ngày 17/8/2020, 09/11/2020 và 21/11/2020, anh T có ký 03 hợp đồng vay tiền cá nhân với ông bà B, hợp đồng người cho vay mang tên Phạm Tiến D. Tổng số tiền anh vay là 400 triệu đồng. Mức lãi suất hai bên đều không thỏa thuận gì với nhau nhưng anh tự trả 6%/tháng.

Thời gian vay anh đã trả lãi cụ thể như sau: Hợp đồng vay ngày 17/6/2020 với số tiền vay là 100 triệu đồng thì tới thời điểm ngày 17/5/2021 là 8 tháng trong đó 6 tháng đầu mỗi tháng anh T đều trả 6 triệu đồng và 02 tháng còn lại là 5 triệu đồng. Tổng số tiền lãi đã thanh toán cho hợp đồng vay này là 46 triệu đồng. Hợp đồng vay ngày 09/11/2020 với số tiền vay là 100 triệu đồng thì tới thời điểm 09/5/2021 là 5 tháng trong đó 3 tháng đầu mỗi tháng anh T đều trả 6 triệu đồng và 2 tháng còn lại mỗi tháng 5 triệu đồng. Tổng số tiền anh Trình đã thanh toán cho hợp đồng vay là 28 triệu đồng. Hợp đồng vay ngày 21/11/2020 với số tiền vay là 200 triệu đồng, tới ngày 21/5/2021 là 5 tháng trong đó 3 tháng đầu anh T đã thanh toán 12 triệu đồng cho mỗi tháng, 2 tháng còn lại mỗi tháng 10 triệu đồng. Tổng cộng số tiền lãi anh T đã thanh toán cho 3 hợp đồng vay tiền này là 130 triệu đồng; anh cho rằng số tiền lãi 60 triệu đồng mà anh D đưa ra còn thiếu so với những gì anh Trình đã thanh toán.

Anh cho rằng anh vay được tiền từ ông bà B là bố mẹ vợ của anh Phan Văn Đ là do anh Đ giới thiệu, ông bà B là người trực tiếp đứng ra cho anh T vay tiền với hợp đồng mang tên người cho vay là Phạm Tiến D vì vậy anh Phạm Tiến D khởi kiện anh đòi thanh toán số tiền 480 triệu đồng, anh thấy không hợp lý.

Anh nhận trách nhiệm thanh toán số tiền 400 triệu đồng đã vay, nhưng hiện tại anh làm ăn thua lỗ nên chưa có khả năng chi trả. Vì sau khi vay được số tiền trên thì ngày 12/12/2020 anh được anh Đ thì lại giới thiệu mua chiếc xe ô tô mang nhãn hiệu Hyundai Accent với số tiền 350 triệu đồng. Tối cùng ngày anh Đ mượn chiếc xe đó đưa vợ con anh Đ đi chơi và đã làm mất xe. Hiện tại vợ chồng anh Đ và những người liên quan chưa hỗ trợ gì cho anh T về việc mất cắp chiếc xe ô tô, phía cơ quan công an cũng đang tiến hành điều tra vụ việc chiếc xe này mất khác do dịch bệnh, làm ăn thua lỗ nên anh T đã xin ông bà B lùi thời gian thanh toán, đợi cơ quan công an điều tra truy tìm chiếc xe đã mất về để anh T bán sau đó thanh

toán tiền nợ cho ông bà. Anh đề nghị Tòa án xem xét hoàn cảnh và sự việc của anh để anh có thêm thời gian tìm lại chiếc xe sau đó sẽ thanh toán số tiền vay cho ông bà B. Anh T giao nộp: 01 Sổ phụ và 01 Sao kê chi tiết giao dịch

Người làm chứng vợ chồng ông bà Trần Thị B Phạm Văn H trong bản khai tại tòa án trình bày: Ông bà là bố đẻ của anh D. Anh D và anh T là bạn bè chơi với nhau nên giữa vợ chồng ông có quen biết anh T. Ông bà được biết trước đây anh T đã có lần vay tiền của anh D. Sau đó anh T có gặp trực tiếp vợ chồng ông để hỏi vay tiền, nhưng không nhớ rõ thời điểm vay là khi nào. Do vợ chồng ông đều đã có tuổi nên sợ việc sau này anh T không thanh toán được tiền cho vợ chồng ông nên có ủy quyền lại toàn bộ việc cho vay cho anh D. Cụ thể vợ chồng ông đưa cho anh D 400 triệu đồng để anh D cho anh T vay, việc đứng ra làm hợp đồng là do anh D làm. Mọi vấn đề làm hợp đồng thỏa thuận như trong hợp đồng anh D đã làm, vợ chồng ông chỉ đưa tiền cho anh D, không biết rõ việc làm giấy tờ diễn ra như thế nào. Khi anh T đến hỏi vay tiền thì vợ chồng ông đưa tiền cho anh D đứng ra ký hợp đồng và cho vay, không thỏa thuận gì về lãi và thực tế ông được biết anh D và anh T cũng không có thỏa thuận với nhau về việc trả lãi như thế nào. Hiện nay anh D khởi kiện yêu cầu anh T thanh toán số tiền nợ là 400 triệu đồng nợ gốc và 80 triệu đồng tiền lãi thì đó là việc của anh D và anh T tự thanh toán tiền cho nhau, ông đã đưa tiền cho anh D để thực hiện việc cho vay thì anh D và anh T tự làm việc với nhau, ông không còn liên quan nữa.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của pháp luật; Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của BLTTDS, bị đơn chưa thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của BLTTDS.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 280, 357, 463, 466, 468, 470 BLDS năm 2015; Điều 147, 228 BLTTDS năm 2015; danh mục án phí, lệ phí ban hành kèm theo Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14. Tuyên:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn là anh Nguyễn Văn T phải trả cho anh Phạm Tiến D số tiền nợ gốc là 299.327.000 đồng và tiền lãi tính thời điểm xét xử là 43.570.000 đồng. Ngoài ra anh T còn phải chịu lãi đến khi thanh toán được toàn bộ số nợ gốc đó.

2. Về án phí sơ thẩm: Anh T phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bị đơn anh Nguyễn Văn T, địa chỉ: Số nhà 98, phố P, thị trấn P, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Căn cứ quy định tại Điều 26 khoản 9, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện K.

Bị đơn đã được tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ nhưng vắng mặt lần hai không có lý do. Căn cứ khoản 3 Điều 228 BLTTDS, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Về xác định tư cách của nguyên đơn: Mặc dù anh T có ý kiến về việc vay tiền là vay của ông bà B, anh D chỉ là người đứng tên trong hợp đồng nhưng cả ông H bà B đều khẳng định số tiền 400 triệu đồng anh T vay của anh D là số tiền ông bà B đã giao lại cho con trai là anh D để anh D đứng ra cho anh T vay và không còn liên quan gì đến số tiền đó nữa. Hợp đồng cho cá nhân vay tiền được ký kết giữa bên cho vay anh Phạm Tiến D và bên vay anh Nguyễn Văn T Trong hợp đồng thể hiện có đủ các nội dung về việc hai bên thỏa thuận về số tiền vay, mục đích vay, thời hạn vay và cùng công nhận những nội dung này, anh Trinh đã đồng ý và ký vào hợp đồng. Do đó anh Phạm Tiến D đủ điều kiện là nguyên đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của mình.

[2] Căn cứ trình bày của nguyên đơn và bị đơn cùng chứng cứ là các “Hợp đồng cho cá nhân vay tiền” được ký kết giữa bên cho vay anh Phạm Tiến D và bên vay anh Nguyễn Văn T thì thấy rằng:

[3.1] Tại hợp đồng vay ngày 17/8/2020 (hợp đồng 1) anh T vay của anh D số tiền 100 triệu đồng; Tại hợp đồng vay ngày 09/11/2021 (hợp đồng 2) anh T vay của anh D số tiền 100 triệu đồng; Tại hợp đồng vay ngày 21/11/2021 (hợp đồng 3) anh T vay của anh D số tiền 200 triệu đồng; trong cả ba hợp đồng đều ghi lãi xuất các bên tự thỏa thuận. Các bên đều thừa nhận có ký giao kết các hợp đồng vay tài sản này. Anh T cho rằng mình vay của vợ chồng ông H bà B, không phải vay anh D, tuy nhiên khi giao kết hợp đồng anh T biết người đứng tên trong hợp đồng vay với vai trò người cho vay là anh D nhưng không có ý kiến gì; mặt khác ông H, bà B đã xác nhận không liên quan đến số tiền vay này; Do đó các hợp đồng vay tiền cá nhân của anh D và anh T có hiệu lực pháp luật.

Các hợp đồng nói trên ban đầu đều là các hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi, tuy nhiên sau khi các hợp đồng đó đến hạn thanh toán, bên cho vay đã không yêu cầu bên vay phải thực hiện nghĩa vụ trả lại tài sản là số tiền vay cho mình mà các bên tiếp tục thực hiện hợp đồng vay với mức lãi xuất thỏa thuận lại là 5%; không xác định cụ thể thời hạn thanh toán của các hợp đồng vay này, mà chỉ thống nhất mức lãi xuất phải trả cho đến khi bên vay thực hiện nghĩa vụ trả gốc. Do anh T không thực hiện nghĩa vụ thanh toán lãi theo định kỳ đã thỏa thuận. Vì vậy anh D khởi kiện yêu cầu anh T thực hiện nghĩa vụ trả lại tài sản là tiền vay cho anh D số tiền là 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng) là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Các bên đã thỏa thuận miệng với nhau trả lãi của 3 hợp đồng là 6% ban đầu sau đó đã giảm xuống 5%/ tháng và đã thực hiện thanh toán lãi một thời gian; tuy nhiên theo quy định tại Điều 468 BLTTDS thì mức lãi suất cho hợp đồng vay không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, tức là 1 tháng mức lãi suất không vượt quá 1,667%. Việc các bên thỏa thuận lãi suất 6% là vượt quá mức lãi suất mà pháp luật cho phép nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận; mức lãi xuất được chấp nhận không vượt 20% năm vì vậy khoản lãi hai bên đã thanh toán được xem xét giải quyết như sau như sau:

Đối với khoản vay 100 triệu đồng ngày 17/8/2020 tính tới ngày 17/5/2021 thì anh T đã trả lãi được 8 tháng, trong đó 6 tháng đầu mỗi tháng anh T đều trả 6 triệu đồng và 02 tháng còn lại là 5 triệu đồng. Tổng số tiền lãi đã thanh toán cho hợp đồng vay này là 46 triệu đồng. Với số tiền lãi như trên thì các bên đã tự thỏa thuận số tiền lãi của 6 tháng đầu là 6%/tháng và 2 tháng còn lại là 5% trên tháng. Đối với khoản vay 100 triệu đồng ngày 09/11/2021 tính tới ngày 17/5/2021 anh T đã trả lãi được 5 tháng trong đó 3 tháng đầu mỗi tháng anh T đều trả 6 triệu đồng và 02 tháng còn lại là 5 triệu đồng. Tổng số tiền lãi đã thanh toán cho hợp đồng vay này là 28 triệu đồng. Với số tiền lãi như trên thì các bên đã tự thỏa thuận số tiền lãi của 3 tháng đầu là 6%/tháng và 2 tháng còn lại là 5% trên tháng. Đối với khoản vay 200 triệu đồng ngày 21/11/2021 tính tới ngày 17/5/2021 anh T đã trả lãi được 5 tháng trong đó 3 tháng đầu mỗi tháng anh T đều trả 6 triệu đồng và 02 tháng còn lại là 5 triệu đồng. Tổng số tiền lãi đã thanh toán cho hợp đồng vay này là 56 triệu đồng. Với số tiền lãi như trên thì các bên đã tự thỏa thuận số tiền lãi của 3 tháng đầu là 6%/tháng và 2 tháng còn lại là 5% trên tháng.

Căn cứ chứng cứ do hai bên cung cấp và xác nhận của nguyên đơn tại phiên tòa thể hiện: Trong tháng 08/2020 anh T đã chuyển tiền 3 lần với tổng số tiền là 41 triệu đồng thông qua anh Đ là em rể anh D; tháng 9/2020 anh T chuyển trả số tiền 15 triệu đồng cũng thông qua anh Đ như vậy tổng số tiền lãi anh T trả cho hợp đồng thứ nhất là 56 triệu đồng nhưng không xác định được ngày cụ thể chuyển tiền. Tuy nhiên các bên thỏa thuận thời hạn vay là từ ngày 17/8/2020 đến 17/9/2020 nên số tiền lãi anh T phải trả đối với hợp đồng này là 1 tháng. Số tiền lãi tối đa theo quy định pháp luật đối với khoản vay của hợp đồng 1 trong thời hạn vay mà các bên thỏa thuận là $1,667\% \times 100 \text{ triệu đồng} = 1,667,000 \text{ đồng}$. Như vậy, anh T đã trả vượt quá mức lãi xuất tối đa số tiền là $56.000.000 - 1.667.000 = 54.333.000\text{đ}$. số tiền này sẽ được trừ vào tiền gốc của hợp đồng vay. Do vậy, số tiền gốc anh T phải trả cho anh D tại hợp đồng thứ nhất là $100.000.000 - 54.333.000\text{đ} = 45.667.000\text{đ}$ tính từ 17/9/2020.

Cuối tháng 12/2020 anh T đưa trực tiếp 10 triệu đồng cho anh Đ nhờ chuyển trả lãi cho 3 hợp đồng trên nhưng không xác định được ngày cụ thể chuyển tiền. Thời điểm này thì các bên đã tự xác định với nhau việc trả lãi được tính cho cả 3 hợp đồng với số tiền gốc lúc này là anh T phải trả lãi cho cả ba hợp đồng tính đến ngày 21/12/2021 (đến hạn trả lãi của hợp đồng thứ 3) là 8.051.000đ; như vậy số tiền 10 triệu đồng anh T trả lãi cho cả ba hợp đồng chênh lệch $10.000.000 - 8.051.000\text{đ} = 1.949.000\text{đ}$ sẽ được trừ vào tiền gốc; số tiền gốc anh T còn phải trả cho cả ba Hợp đồng là 343.718.000đ.

Ngày 21/01/2021 anh T đã chuyển khoản trả anh D tiền lãi 24 triệu đồng cho ba khoản vay; như vậy các bên đã không còn xác định thời hạn vay mà đồng ý tính lãi xuất đến khi nào thực hiện xong việc trả gốc; tuy nhiên số tiền lãi lúc này anh T chỉ được tính trên số tiền gốc là $343.718.000\text{đ} \times 1,667\% = 5.729.000\text{đ}$. Số tiền anh T chuyển $24.000.000\text{đ} - 5.729.000\text{đ} = 18.271.000\text{đ}$, số tiền này được trừ vào gốc, như vậy số tiền gốc anh T còn phải trả là $343.718.000\text{đ} - 18.271.000 = 325.447.000\text{đ}$.

Ngày 27/3/2021 anh T đã chuyển trả anh D tiền lãi 20 triệu cho cả 3 hợp đồng vay do tháng 2/2021 anh T chưa trả lãi như vậy số tiền lãi của ba hợp đồng là 2 tháng 06 ngày = 11.935.000đ, số tiền anh T đã trả vượt quá sẽ được trừ vào gốc, cụ thể: $325.447.000 - (20.000.000 - 11.935.000) = 317.382.000đ$.

Ngày 26/4/2021 anh T chuyển trả tiền lãi của 03 hợp đồng cho anh D với số tiền 20 triệu đồng; số tiền lãi của anh T phải trả là $1,667\% \times 317.382.000đ = 5.291.000đ$, số tiền anh T đã trả vượt quá sẽ được trừ vào gốc, cụ thể: $317.382.000đ - (20.000.000 - 5.291.000) = 302.619.000đ$.

[3.3] Tính đến ngày 26/4/2021 số tiền gốc anh T còn phải trả là 302.619.000đ và cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm 18/01/2022 anh T còn phải trả lãi 08 tháng 23 ngày thành tiền là 44.214.000đ (đã làm tròn). Tổng cộng anh T còn phải trả cho anh D 346.833.000đ, bao gồm 302.619.000đ tiền gốc và 44.214.000đ lãi.

[4] Yêu cầu khởi kiện của anh D buộc anh T phải thanh toán số tiền nợ gốc 400 triệu đồng và nợ lãi 80 triệu đồng tính đến ngày 26/8/2021. Tại phiên tòa anh D xác nhận việc anh T đã thanh toán tiền lãi suất anh T đã thanh toán là 130 triệu đồng, đồng thời chấp nhận đưa số tiền lãi vượt quá trừ vào số tiền nợ gốc và đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết buộc anh T phải trả nợ gốc sau khi trừ đi mức lãi xuất cao nhất theo quy định của pháp luật; do đó nguyên đơn không phải nộp án phí với số tiền không được chấp nhận.

Theo quy định tại Điều 147 BLTTDS, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH; bị đơn phải chịu án phí trên tổng số tiền nợ gốc và nợ lãi phải thanh toán cho nguyên đơn. Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 280, 357, 463, 466, 468, 470 BLDS năm 2015; Điều 147, 228 BLTTDS năm 2015; danh mục án phí, lệ phí ban hành kèm theo Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện đòi tiền cho vay của nguyên đơn Phạm Tiến Dũng đối với bị đơn anh Nguyễn Văn T.

Buộc bị đơn là anh Nguyễn Văn T phải trả cho anh Phạm Tiến D số tiền nợ gốc là 302.619.000 đồng tiền gốc và tiền lãi tính thời điểm xét xử là 44.214.000 đồng. Tổng cộng 346.833.000đ (ba trăm bốn mươi sáu triệu tám trăm ba mươi ba ngàn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ thi hành án theo thỏa thuận thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất chậm thi hành án đối với số tiền phải thi hành tương ứng với thời gian chưa thi hành án theo quy định tại Điều 357 và 468 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì các đương sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các

Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí:

- Buộc Anh Nguyễn Văn T phải nộp 17.341.000đ (đã làm tròn) án phí dân sự sơ thẩm.

- Trả lại cho anh Phạm Tiến D số tiền 11.600.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA0004433 ngày 18/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

Án xử sơ thẩm công khai, các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhân :

- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- UBND thị trấn P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Phạm Thế Anh

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KIM SƠN
TỈNH NINH BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi..... giờ.....phút, ngày 10 tháng 9 năm 2021

Tại: Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kim Sơn – Ninh Bình

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Phạm Thế Anh

Các hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Đức Bính, ông Vũ Xuân Dự

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý 02/2021/TLST - DS ngày 14 tháng 01 năm 2020 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất” giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Trần Thị Quý (tức Nguyễn Thị Thảo), sinh năm 1941; địa chỉ: xóm 7B, xã Kim Chính, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt có Giấy ủy quyền cho bà Phan Thị Lịch)

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Quý: Ông Trần Văn Hùng, sinh năm 1961 và bà Phan Thị Lịch, sinh năm 1968; cùng địa chỉ: xóm 7B, xã Kim Chính, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình (Có mặt bà Lịch, vắng mặt ông Hùng).

- **Bị đơn:** Vợ chồng ông Trần Hồng Quảng (tức Trần Văn Quảng) và bà Nguyễn Thị Kiểm; cùng trú tại địa chỉ: xóm 7B, xã Kim Chính, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình (đều có mặt).

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ Bà Phan Thị Lịch, sinh năm 1968; cùng địa chỉ: xóm 7B, xã Kim Chính, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình (có mặt).

+ Ông Trần Văn Hùng, sinh năm 1961; địa chỉ: xóm 7B, xã Kim Chính, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt lần thứ hai không có lý do)

+ Bà Trần Thị Bích, sinh năm 1970; địa chỉ: xóm 7B, xã Kim Chính, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt có Giấy ủy quyền cho anh Trần Văn Huy)

Đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Bích: anh Trần Văn Huy, sinh năm 1994; địa chỉ: xóm 7B, xã Kim Chính, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình (có mặt).

+ UBND huyện Kim Sơn, Đại diện theo pháp luật: Ông Trần Xuân Trường, Chủ tịch. Đại diện theo ủy quyền ông Trần Anh Khiêm, phó chủ tịch (vắng mặt có văn bản yêu cầu xét xử vắng mặt).

+ UBND xã Kim Chính, Đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Văn Trình, Chủ tịch. Đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Văn Nghĩa, Phó Chủ tịch (có mặt).

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU

1. Về điều luật áp dụng:

Áp dụng Điều 105, 203 Luật đất đai; Điều 164, 175, 176 BLDS 2015; Điều 147 BLTTDS năm 2015; điểm d khoản 1 điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

Biểu quyết: 3/3 nhất trí

2. Về đường lối giải quyết:

Bác yêu cầu khởi kiện đòi quyền sử dụng đất bị lấn chiếm của bà Trần Thị Quý (tức Nguyễn Thị Thảo) đối với vợ chồng ông Trần Hồng Quảng và bà Nguyễn Thị Kiểm.

Biểu quyết: 3/3 nhất trí

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trần Thị Quý (Nguyễn Thị Thảo)

Biểu quyết 3/3 nhất trí

4. Các vấn đề khác:

- Tuyên quyền kháng cáo cho cáo đương sự.
- Giải thích quyền nghĩa vụ thi hành án theo luật thi hành án dân sự

Biểu quyết 3/3 nhất trí

Nghị án kết thúc vào hồi..... giờ..... phút, ngày 10/9/2021

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HĐXX

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA